

Bản án số: 551/2025/DS-ST

Ngày: 11 - 9 - 2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Ngọc Tiến.

2. Ông Phạm Minh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 315/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2025/QĐHPT-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc Đ, sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: 3 đường P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Bà Trần Thanh M, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Căn cước số: 079168009070

Địa chỉ: E - E C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 20/4/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Bà và bà Trần Thanh M là hàng xóm. Trong thời gian quen biết nhau bà M gặp khó khăn về tài chính nên nhờ bà giúp đỡ. Do tin tưởng nhau nên ngày 24/6/2021, bà cho bà M vay số tiền 500.000.000 đồng, ngày 25/9/2022, bà M mượn 06 lượng vàng SJC và ngày 22/6/2023, bà T tiếp tục vay thêm số tiền 300.000.000 đồng, hai bên chỉ viết giấy biên nhận mà không thỏa thuận về lãi suất. Khi giao nhận tiền và vàng đều có sự chứng kiến của con gái bà M là Nguyễn Trần Kim N.

Sau vài tháng bà thông báo cho bà M yêu cầu bà M trả lại số tiền và vàng đã vay của bà nhưng bà M xin khất nợ, tránh mặt. Ngày 05/02/2024, bà tiếp tục yêu cầu bà M trả nợ nhưng bà M viết giấy cam kết trong 03 tháng, chậm nhất ngày 06/5/2024, bà M sẽ trả hết số tiền và vàng đã vay cho bà.

Ngày 12/4/2025, không gặp và liên lạc được với bà M nên bà gửi thông báo yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền là 800.000.000 đồng và 06 lượng vàng SJC.

Nay, bà yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là bà Trần Thanh M phải trả ngay cho nguyên đơn số tiền nợ là 800.000.000 đồng và số tiền tương đương với 06 lượng vàng SJC.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà M, bà N và ông M1 đến Tòa để tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bà M, bà N và ông M1 đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà M phải có trách nhiệm thanh toán ngay số tiền nợ 800.000.000 đồng và số tiền tương đương với 06 lượng vàng SJC.

Bị đơn bà Trần Thanh M vắng mặt, không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn. Do bà Đ không yêu cầu ông M1 là chồng bà M trả nợ cùng bà M, riêng bà N là con gái bà M là người chứng kiến khi giao nhận tiền, vàng nhưng tất cả các giao dịch đều được bà M ký nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử không đưa ông M1, bà N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, việc bị đơn không trả nợ khi đến hạn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả ngay số tiền còn thiếu là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Bà Trần Thị Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu bà Trần Thanh M trả nợ vay, đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Bị đơn cư trú tại phường H, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025; Điều 1, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[1.2] Xét, bị đơn bà Trần Thanh M đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không tham gia phiên tòa và không có ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[1.3] Xét, lời khai của bà Trần Thị Ngọc Đ xác định những lần giao tiền, vàng cho bà M đều có sự chứng kiến của bà Nguyễn Trần Kim N là con gái bà M, tuy nhiên tại các giấy biên nhận, bản cam kết trả nợ của bà M thì bà M đều thừa nhận có vay số tiền, vàng của bà Đ. Ngày 04/9/2025, bà Đ có lời trình bày chỉ yêu cầu bà M trả nợ mà không yêu cầu ông M1 là chồng của bà M liên đới cùng bà M trả nợ. Do đó, Tòa án không đưa bà Nguyễn Trần Kim N, ông Nguyễn Văn M1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Đối với yêu cầu bị đơn trả nợ số tiền 800.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ các biên nhận ghi ngày 24/6/2021, ngày 25/9/2022 và ngày 22/6/2023 của bà Trần Thanh M đều thể hiện chữ ký của bà M, đóng dấu doanh nghiệp tư nhân K, ngoài ra tại giấy cam kết ngày 05/02/2024 bà M tiếp tục xác nhận có nợ của bà Đ số tiền 800.000.000 đồng và cam kết trả nợ chậm nhất vào ngày 06/5/2024. Tuy nhiên, đã quá thời hạn trả nợ nhưng bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ ngay cho nguyên đơn là có cơ sở. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa và cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*” nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà M còn nợ bà Đ số tiền là 800.000.000 đồng (**I**).

[2.2] Đối với yêu cầu bị đơn trả 06 lượng vàng SJC, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy biên nhận ngày 25/9/2022 với nội dung “*Trần Thị Ngọc Đ có gửi Trần Thanh M 06 L SJC*” có chữ ký xác nhận của bà Trần Thanh M, đồng thời tại giấy cam kết ngày 05/02/2024, bà M tiếp tục xác nhận và cam kết trả số vàng 06 lượng SIC cho bà Đ chậm nhất vào ngày 06/5/2024 nhưng đến nay bà M vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền tương đương với số vàng đã mượn là 06 lượng SJC là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng quy định “*sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán*” là “*hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng*”. Đối với giao dịch giữa bà Đ và bà M được xác lập vào ngày 25/9/2022 sau ngày Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng có hiệu lực thi hành nên Hội đồng xét xử quy đổi 06 lượng vàng SJC ra Đồng Việt Nam theo giá vàng mua vào của tổ chức được phép hoạt động kinh doanh mua, bán vàng trên thị trường, tại thời điểm xác lập giao dịch ngày 25/9/2022 (giá mua vào loại vàng SJC của Công ty TNHH Một Thành viên V) là 65.800.000 đồng/01lượng vàng miếng SJC, cụ thể: 06 lượng vàng SJC x 65.800.000 đồng = 394.800.000 đồng **(2)**.

Như vậy, tổng số tiền bà M phải trả cho bà Đ là **(1) + (2)** là:

800.000.000 đồng + 394.800.000 đồng = 1.194.800.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ Điều 1, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Trần Thanh M có trách nhiệm trả nợ ngay cho bà Trần Thị Ngọc Đ số tiền 1.194.800.000 (Một tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền phải nộp, thì hàng tháng phải chịu thêm số tiền lãi với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là 47.844.000 (Bốn mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), bà Trần Thanh M phải chịu.

H lại cho bà Trần Thị Ngọc Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu đồng), theo biên lai thu tiền số 0075760 ngày 14/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND KV4 -TPHCM;
- THADS TPHCM ;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Phương Lan